

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-4.0%	-2.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

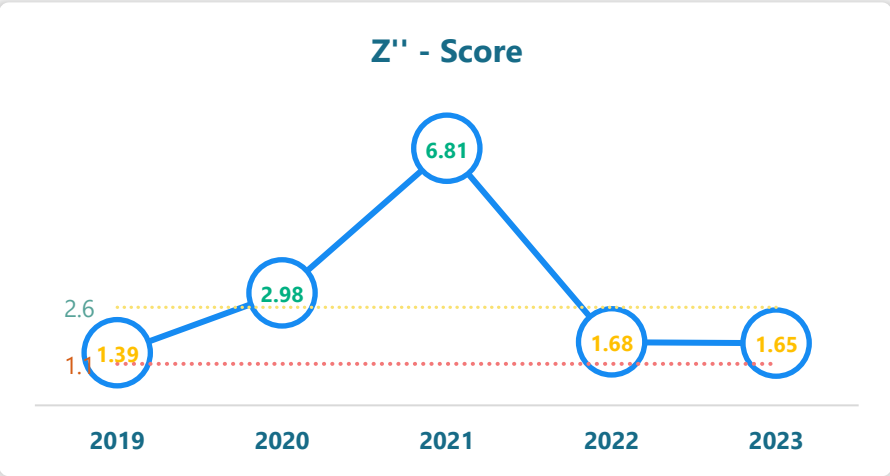
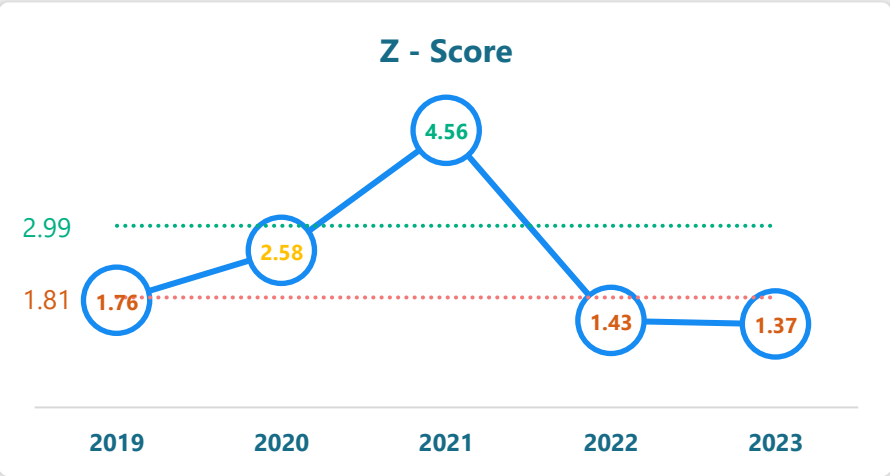
Hệ số nguy cơ phá sản	1.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
6,338		▲ 813
tỷ VNĐ		▲ 14.7%

LN sau thuế	2023	YoY
19.4		▼ 43.1
tỷ VNĐ		▼ 69.0%

ROE	2023	+/- YoY
1.3%		▼ 3.9%

ROA	2023	+/- YoY
0.3%		▼ 1.2%



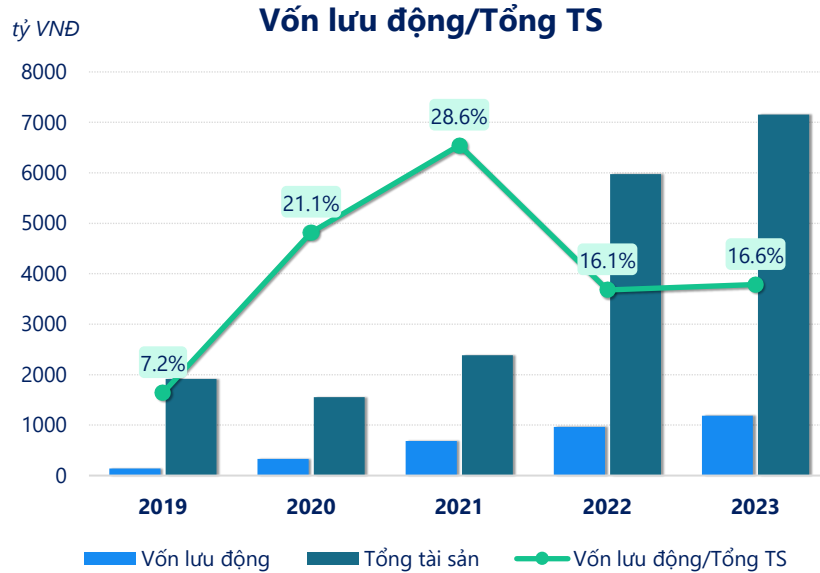
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPG** năm **2023** đạt **1.37**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.65** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VPG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **VPG** ghi nhận doanh thu thuần **6,338** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.38** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.7%** và **giảm 69.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.31%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

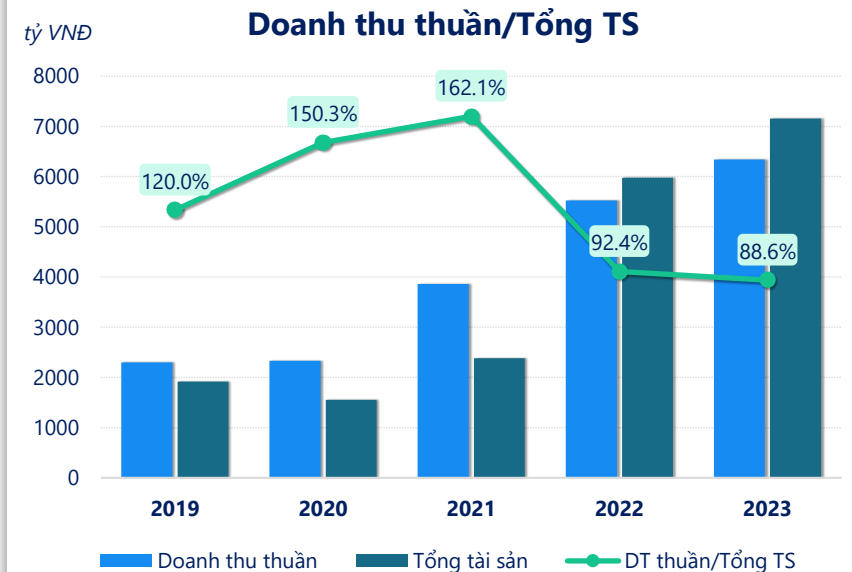
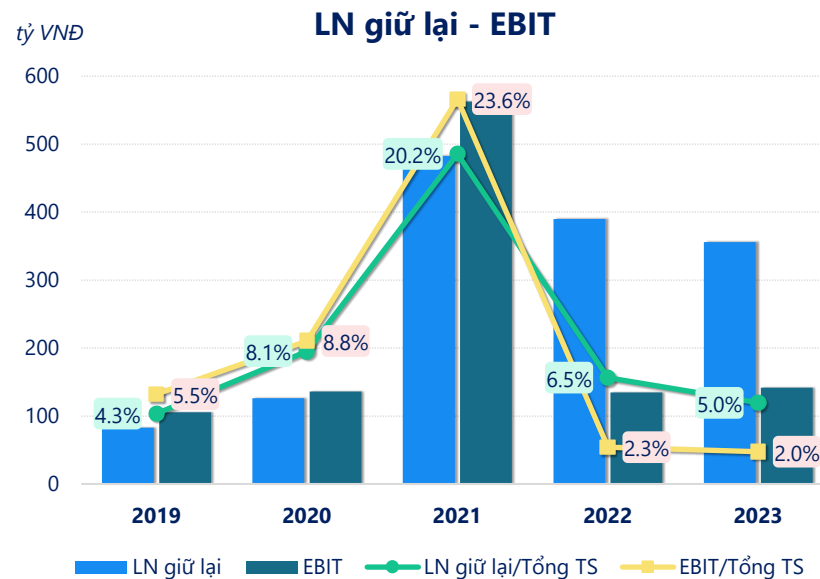
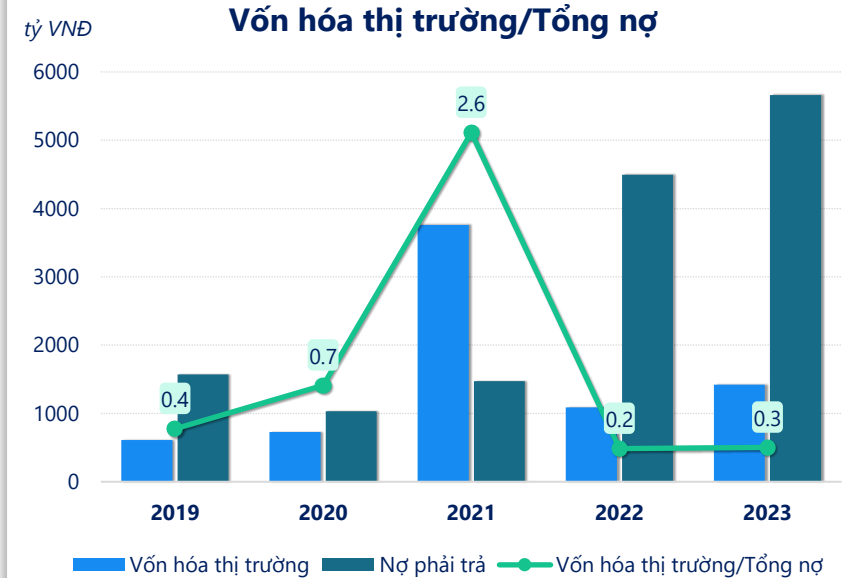
CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.25 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,155	5,977	19.7%
Tài sản ngắn hạn	6,461	5,003	29.2%
Tiền và tương đương tiền	1,532	1,529	0.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,874	1,510	24.1%
Hàng tồn kho	2,994	1,880	59.3%
Tài sản ngắn hạn khác	60.4	83.9	-28.0%
Tài sản dài hạn	694	975	-28.8%
Phải thu dài hạn	0.61	300	-99.8%
Tài sản cố định	51.6	53.0	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	482	462	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	158	158	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.84	1.36	35.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,662	4,497	25.9%
Nợ ngắn hạn	5,179	4,040	28.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,623	1,224	32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	347	499	-30.5%
Nợ dài hạn	483	457	5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	483	457	5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,493	1,481	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,493	1,481	0.8%
Vốn điều lệ	842	802	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,299	2,331	3,864	5,525	6,338
Giá vốn hàng bán	1,911	2,038	3,190	5,259	5,951
Lợi nhuận gộp	388	293	674	265	386
Doanh thu HĐTC	25.9	22.8	25.0	79.1	72.7
Chi phí TC	40.5	59.9	50.8	149	251
Chi phí lãi vay	35.2	23.6	34.9	54.1	114
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	274	89.1	114	85.7	106
Chi phí QLDN	26.6	23.0	27.3	76.9	71.6
LN thuần từ HĐKD	72.1	144	507	33.1	30.2
Lợi nhuận khác	-1.84	-31.6	20.4	47.6	-3.01
LN trước thuế	70.3	112	528	80.7	27.2
Lợi nhuận sau thuế	55.1	88.3	421	62.5	19.4
LNST của CĐ cty mẹ	55.1	88.3	421	62.5	19.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-312	45.0	276	-503	-407
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	494	131	-19.7	-424	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	-109	246	1,701	397
Tiền đầu kỳ	206	179	246	748	1,529
Lưu chuyển tiền thuần	-26.7	67.1	502	775	3.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	5.88	-0.32
Tiền cuối kỳ	179	246	748	1,529	1,532